



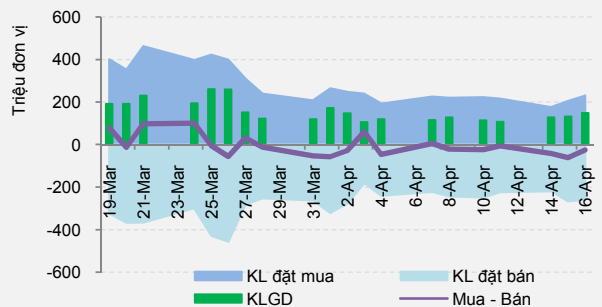
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 16/4/2014

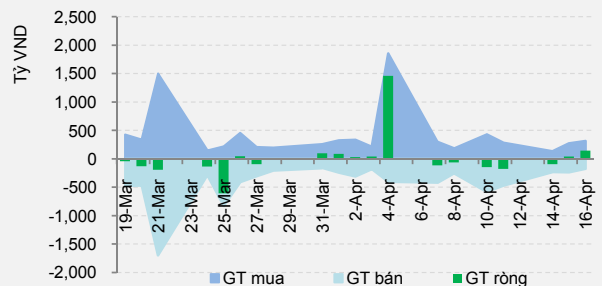
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	574.3	82.6
% Thay đổi	↓ -2.0%	↓ -2.0%
KLGD (CP)	149,242,265	94,508,876
GTGD (tỷ đồng)	2,476.20	1,001.82
Tổng cung (CP)	256,493,540	128,263,900
Tổng cầu (CP)	230,401,210	112,430,500

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	4,743,155	1,438,220
KL mua (CP)	11,383,605	2,548,000
GTmua (tỷ đồng)	318.41	42.75
GT bán (tỷ đồng)	174.73	14.08
GT ròng (tỷ đồng)	143.68	28.67

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Nghành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↓ -1.91%	9.9	2.3	4.2%
Công nghiệp	↓ -2.28%	-	1.3	15.6%
Dầu khí	↓ -1.97%	7.4	2.0	4.7%
Dịch vụ Tiêu dùng	↓ -1.97%	13.5	1.9	2.1%
Dược phẩm và Y tế	↓ -0.17%	11.6	3.3	0.5%
Hàng Tiêu dùng	↓ -0.80%	13.0	5.0	8.4%
Ngân hàng	↓ -1.91%	13.8	1.3	8.0%
Nguyên vật liệu	↓ -1.46%	12.6	2.2	10.3%
Tài chính	↓ -3.33%	14.2	2.4	42.3%
Tiện ích Cộng đồng	↓ -2.51%	12.7	4.7	3.9%
VN - Index	↓ -2.01%	14.6	3.2	71.3%
HNX - Index	↓ -2.04%	19.5	1.6	28.7%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE

	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	1,486,980	1.0%	2,154,770	1.4%
GTGD (tỷ VND)	36,971	1.5%	54,485	2.2%

THỊ TRƯỜNG TIẾP PHIÊN GIẢM MẠNH - BƯỚC ĐẦU TÍN HIỆU BẮT ĐÁY - TUY NHIÊN ÁP LỰC CUNG VẪN CHIẾM ƯU THẾ

Nhận định: Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm thứ năm liên tiếp. Mức độ giảm điểm tiếp tục tăng so với phiên giao dịch trước, chỉ số VN-Index có thời điểm tiếp cận mốc hỗ trợ 565 điểm, tương đương mức thoái 38.2% của dải Fibonacci vẽ theo xu hướng tăng từ đầu năm. Chỉ số HNX-Index cũng giảm qua mốc hỗ trợ của đường MA50 ngày. Lực cầu bắt đáy đã tăng khá tại ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật, giúp hai chỉ số Index đóng cửa phục hồi khá so với mức thấp nhất. Tuy nhiên diễn biến phục hồi trong thời gian ngắn cuối phiên, thị trường đóng cửa giảm mạnh cho thấy áp lực cung vẫn chiếm ưu thế.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm tại ngưỡng cân kỹ thuật. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng đối với VN-Index là khoảng 550-565 điểm. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng của HNX-Index là khoảng +/-80 điểm.

Thị trường có thể phục hồi kỹ thuật, phản ứng với mốc hỗ trợ sau nhiều phiên giảm điểm. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để thu hút dòng tiền tham gia thị trường. Trong trường hợp KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài.

Nhà đầu tư trung dài hạn xem xét tích lũy dần cổ phiếu ở phiên/thời điểm thị trường giảm sâu. Nhà đầu tư ngắn hạn chưa nên nóng vội bắt đáy.

- Chỉ số VN-Index giảm 11.80 điểm (2.01%), xuống 574.29 điểm. Mức thấp nhất thiết lập trong phiên là 567.61 điểm.

- Chỉ số HNX-Index giảm 1.72 điểm (2.04%), xuống 82.62 điểm. Mức thấp nhất thiết lập trong phiên là 81.84 điểm.

- VAMC thông báo điều chỉnh lãi suất các khoản nợ xấu đã mua với 10,7%/năm đối với loại tiền VND; 5,2% với loại tiền USD và 5,7% với loại tiền EUR. Mức lãi suất trên đây được áp dụng đối với các khoản nợ xấu được VAMC chấp thuận điều chỉnh lãi suất trong quý II/2014 (từ ngày 15/04/2014 đến ngày 30/06/2014). Trước đó, theo quy định của Thông tư 19, NHNN yêu cầu VAMC xem xét, điều chỉnh (giảm) lãi suất đang áp dụng đối với các khoản nợ xấu đã mua về mức lãi suất hợp lý phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng vay, lãi suất trên thị trường và thỏa thuận với khách hàng. Mức lãi suất hợp lý này sẽ được VAMC công bố công khai hàng quý. Trong quý I/2014, VAMC đã mua 3.929 tỷ đồng nợ xấu, với giá 3.048 tỷ đồng, thấp hơn mục tiêu đề ra ban đầu là 10.000 tỷ đồng. Sau 6 tháng kể từ khi mua món nợ đầu tiên, VAMC đã mua gần 43.000 tỷ đồng nợ xấu, tổng giá trị trái phiếu đặc biệt phát hành đạt 35.448 tỷ đồng.

- Theo Sở Xây dựng Hà Nội, thực hiện Nghị quyết 02 của Chính phủ, thành phố đã thẩm định 40 dự án, trong đó 15 dự án chuyển đổi sang nhà ở xã hội, với tổng số 10.587 căn hộ (đã chấp thuận chủ trương 6 dự án, đang xem xét 6 dự án, không đủ điều kiện chuyển đổi 3 dự án). Về chỉ số giá giao dịch chung cư trên địa bàn 10 quận thuộc thành phố trong quý I/2014 dao động trong khoảng 70% - 97%. Ở phân khúc trung cấp, chỉ số giá giao dịch trong quý I/2014 nhìn chung đều tăng nhẹ so với quý trước từ 1-3%. Diễn biến này cho thấy tín hiệu bước đầu khả quan hơn của thị trường BĐS, sau thời gian dài trầm lắng.



VN-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Trung tính	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index giảm 11.80 điểm (2.01%), xuống 574.29 điểm. Mức thấp nhất thiết lập trong phiên là 567.61 điểm.

- KLGD tăng 13% so với phiên giao dịch trước, lên 143 triệu đơn vị, sát mức bình quân 21 ngày.

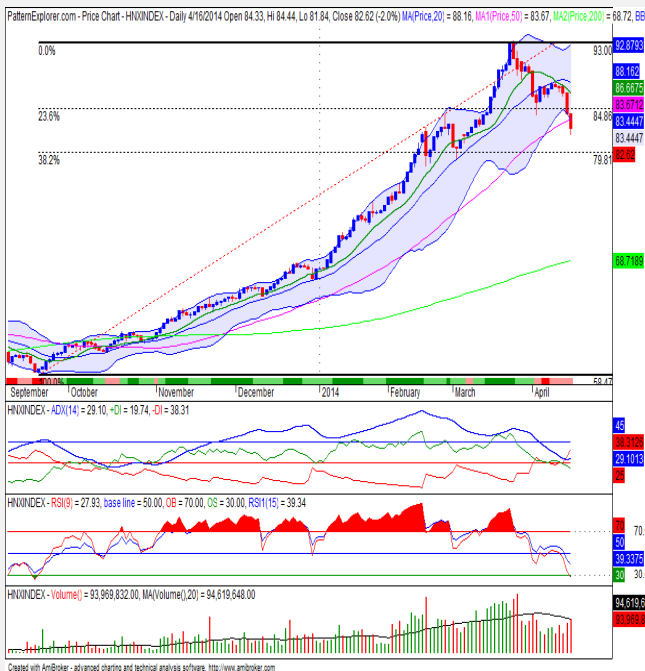
- Chỉ số RSI14 giảm mạnh xuống 38 điểm, tâm lý nhà đầu tư kém tích cực. MACD 9 ngày rơi rộng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

Nhận định: Chỉ số VN-Index tiếp tục phiên giảm điểm thứ năm liên tiếp. Mức độ giảm điểm tiếp tục tăng so với phiên giao dịch trước, chỉ số VN-Index có thời điểm tiếp cận mốc hỗ trợ 565 điểm, tương đương mức thoái 38.2% của dải Fibonacci vẽ theo xu hướng tăng từ đầu năm. Lực cầu bắt đáy đã tăng khá tại ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật, VN-Index đóng cửa phục hồi khá so với mức thấp nhất. Tuy nhiên diễn biến phục hồi trong thời gian ngắn cuối phiên, thị trường đóng cửa giảm mạnh cho thấy áp lực cung vẫn chiếm ưu thế.

Chỉ số VN-Index vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh tích lũy tại ngưỡng cản kỹ thuật. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng đối với thị trường là khoảng +/-565 điểm. Thị trường có thể có sự phục hồi kỹ thuật, phản ứng với mốc hỗ trợ sau nhiều phiên giảm điểm. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để khẳng định sự đảo chiều xu hướng. Trong trường hợp KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài.

Nhà đầu tư trung dài hạn xem xét tích lũy dần cổ phiếu ở phiên/thời điểm thị trường giảm sâu. Nhà đầu tư ngắn hạn chưa nên nóng vội bắt đáy.

HNX-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số HNX-Index giảm 1.72 điểm (2.04%), xuống 82.62 điểm. Mức thấp nhất thiết lập trong phiên là 81.84 điểm.

- KLGD tăng 13% so với phiên giao dịch trước, lên 93 triệu đơn vị, tương đương mức bình quân 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 giảm mạnh xuống 37 điểm, tâm lý nhà đầu tư kém tích cực. MACD 9 ngày gia tăng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng giảm.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index tiếp tục phiên giảm điểm thứ năm liên tiếp. Mức độ giảm điểm tiếp tục tăng so với phiên giao dịch trước, chỉ số HNX-Index đã giảm qua mốc hỗ trợ của đường MA50 ngày. Lực cầu bắt đáy đã tăng lên tại ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật, giúp HNX-Index đóng cửa phục hồi so với mức thấp nhất. Tuy nhiên mức độ phục hồi chưa đáng kể, diễn biến thị trường đóng cửa giảm mạnh cho thấy áp lực cung vẫn chiếm ưu thế.

Chỉ số HNX-Index vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm khi tiếp cận ngưỡng cản kỹ thuật 93 điểm. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng của HNX-Index là khoảng 80 điểm. Thị trường có thể có sự phục hồi kỹ thuật, phản ứng với mốc hỗ trợ sau nhiều phiên giảm điểm. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để khẳng định sự đảo chiều xu hướng. Trong trường hợp KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài.

Nhà đầu tư trung dài hạn xem xét tích lũy dần cổ phiếu ở phiên/thời điểm thị trường giảm sâu. Quyết định bắt đáy khi tương quan cung cầu chưa ở trạng thái cân bằng là rủi ro đối với nhà đầu tư ngắn hạn.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

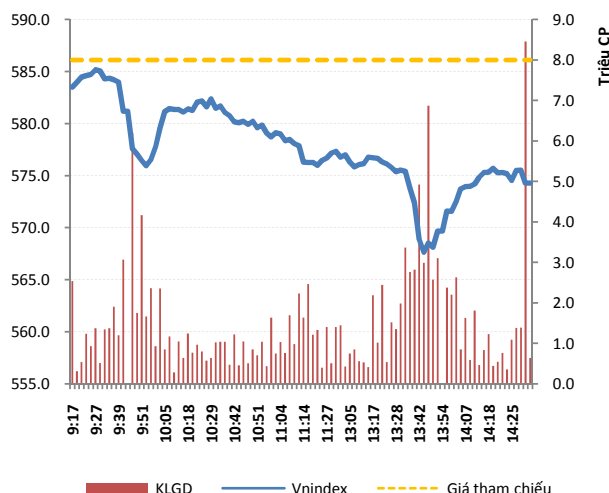
TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

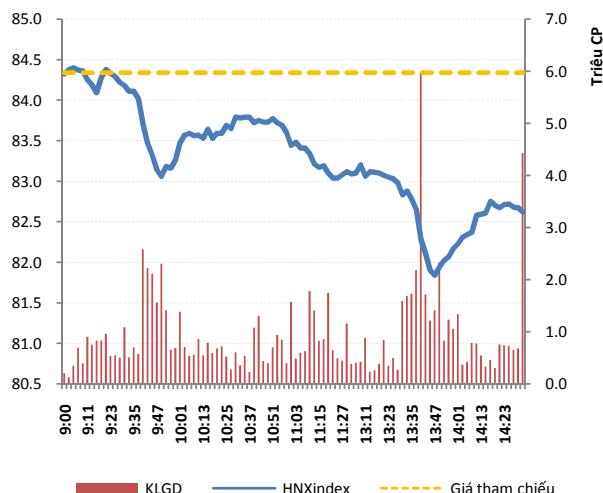
Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 10/04/2014

THỐNG KÊ GIAO DỊCH

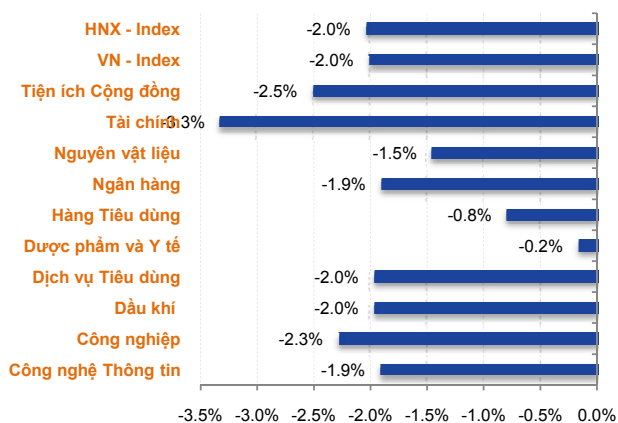
KLGD và VN-Index trong phiên



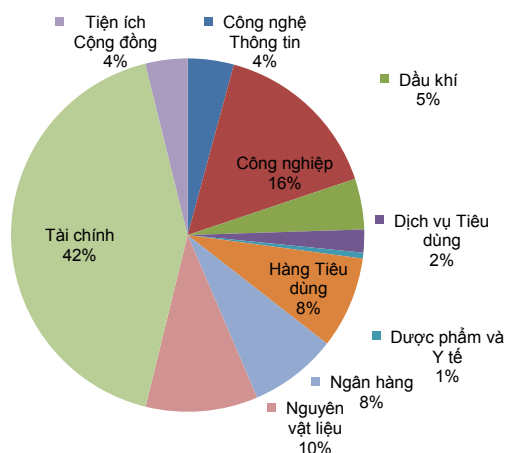
KLGD và HNX-Index trong phiên



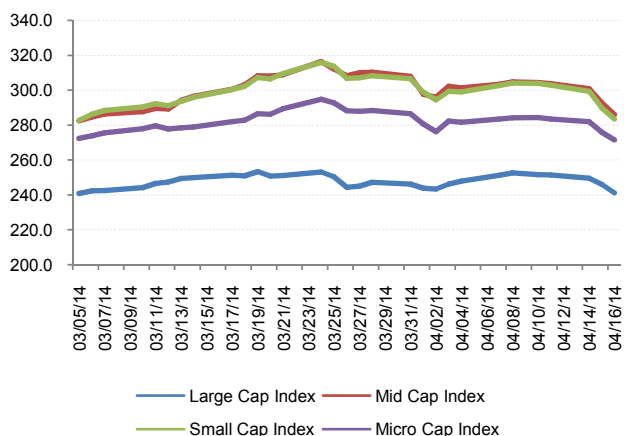
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



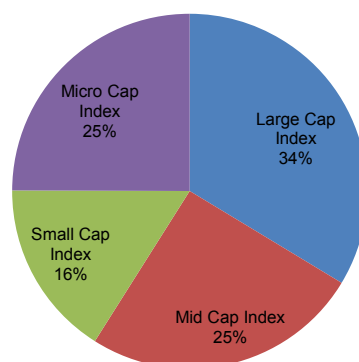
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	KBC	822,810	PET	479,380
2	PVT	440,940	HCM	119,610
3	VCB	377,170	TTP	93,000
4	TDC	374,000	NTL	68,300
5	DXG	307,500	PVD	53,390

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PVS	491,100	PVX	500,800
2	VCG	469,400	PVI	82,700
3	SCR	185,300	DCS	80,000
4	PVG	169,300	KHL	72,100
5	DBC	130,000	KLS	56,700

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
ITA	9.4	9.0	↓ -4.26%	14,300,020
FLC	14.4	13.4	↓ -6.94%	12,721,580
SSI	29.1	28.5	↓ -2.06%	7,054,610
HAG	27.4	26.5	↓ -3.28%	4,180,050
OGC	12.0	11.3	↓ -5.83%	4,136,160

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
PVX	5.9	5.4	↓ -8.47%	13,440,994
KLS	13.2	12.1	↓ -8.33%	10,366,140
SHB	10.8	10.6	↓ -1.85%	10,030,638
SCR	9.8	9.4	↓ -4.08%	6,836,540
PVS	28.4	27.5	↓ -3.17%	3,512,100

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CMX	5.8	6.2	0.4	↑ 6.90%
KAC	10.2	10.9	0.7	↑ 6.86%
LM8	20.7	22.1	1.4	↑ 6.76%
ASIAGF	8.9	9.5	0.6	↑ 6.74%
TIC	11.0	11.7	0.7	↑ 6.36%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
LBE	11.8	12.9	1.1	↑ 9.32%
KSK	13.1	14.3	1.2	↑ 9.16%
HCT	9.9	10.8	0.9	↑ 9.09%
LCD	7.9	8.6	0.7	↑ 8.86%
ITQ	6.8	7.4	0.6	↑ 8.82%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
IDI	14.3	13.3	-1.0	↓ -6.99%
PET	20.0	18.6	-1.4	↓ -7.00%
SFC	18.6	17.3	-1.3	↓ -6.99%
AGR	8.6	8.0	-0.6	↓ -6.98%
FLC	14.4	13.4	-1.0	↓ -6.94%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DNC	11.0	9.9	-1.1	↓ -10.00%
SDB	3.0	2.7	-0.3	↓ -10.00%
HBE	6.0	5.4	-0.6	↓ -10.00%
SVN	21.2	19.1	-2.1	↓ -9.91%
HAT	49.9	45.0	-4.9	↓ -9.82%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	14,300,020	1.3%	140	64.5	0.8
FLC	12,721,580	8.1%	1,101	12.2	0.8
SSI	7,054,610	8.0%	1,193	23.9	1.9
HAG	4,180,050	7.5%	1,287	20.6	1.5
OGC	4,136,160	1.7%	185	61.2	1.1

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
PVX	13,440,994	-82.6%	(4,057)	-	2.0
KLS	10,366,140	7.1%	948	12.8	0.9
SHB	10,030,638	8.6%	958	11.1	0.9
SCR	6,836,540	0.4%	53	177.3	0.6
PVS	3,512,100	21.6%	3,707	7.4	1.5

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
CMX	↑ 6.9%	-129.2%	(9,581)	(0.6)	2.4
KAC	↑ 6.9%	0.7%	91	119.9	0.9
LM8	↑ 6.8%	24.1%	5,107	4.3	1.0
ASIAGF	↑ 6.7%	N/A	N/A	N/A	N/A
TIC	↑ 6.4%	12.6%	1,293	9.0	1.2

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
LBE	↑ 9.3%	9.8%	1,727	-	0.7
KSK	↑ 9.2%	9.4%	996	14.4	1.3
HCT	↑ 9.1%	3.6%	700	15.4	0.5
LCD	↑ 8.9%	11.3%	1,703	5.0	0.6
ITQ	↑ 8.8%	2.5%	266	27.9	0.7

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
KBC	822,810	1.8%	250	47.2	0.9
PVT	440,940	8.9%	1,029	14.2	1.2
VCB	377,170	10.4%	1,881	15.6	1.6
TDC	374,000	12.0%	1,450	8.4	1.0
DXG	307,500	13.9%	1,518	10.3	1.3

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	491,100	21.6%	3,707	7.4	1.5
VCG	469,400	9.1%	1,123	12.9	1.1
SCR	185,300	0.4%	53	177.3	0.6
PVG	169,300	6.7%	993	13.4	0.9
DBC	130,000	12.3%	3,128	7.1	0.8

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	171,498	40.6%	6,484	14.0	5.1
VNM	117,515	39.6%	7,839	18.0	6.7
MSN	69,449	3.2%	642	147.2	4.8
VCB	68,132	10.4%	1,881	15.6	1.6
VIC	59,978	54.2%	7,404	8.9	4.2

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,481	6.6%	889	18.9	1.3
PVS	12,284	21.6%	3,707	7.4	1.5
SHB	9,392	8.6%	958	11.1	0.9
SQC	8,602	-2.0%	(249)	-	6.5
VCG	6,405	9.1%	1,123	12.9	1.1

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	3.10	1.2%	122	32.9	0.4
HT1	2.74	0.1%	13	795.3	1.0
VPH	2.65	1.3%	206	42.7	0.5
CDC	2.45	0.8%	142	57.7	0.5
FCM	2.40	15.0%	1,417	9.1	1.1

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
GGG	4.23	0.0%	(7,049)	-	-
PFL	3.44	-21.1%	(1,895)	-	0.4
HPC	3.43	6.8%	491	11.2	0.7
VCV	3.38	-140.5%	(4,637)	-	2.7
S12	3.35	0.2%	29	233.1	0.5



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)